



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Gổ An Cường

Ngày 31/12/2025	35,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	2.4%	2.1%

DT thuần Q4/25
1,668
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 491 41.7%
YoY: ▲ 452 37.2%

LN thuần Q4/25
186
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 9.3%
YoY: ▲ 86.9 87.5%

LN sau thuế Q4/25
146
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0 7.8%
YoY: ▲ 55.9 61.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
14.9%
YoY: +/- ▲ 1.0%

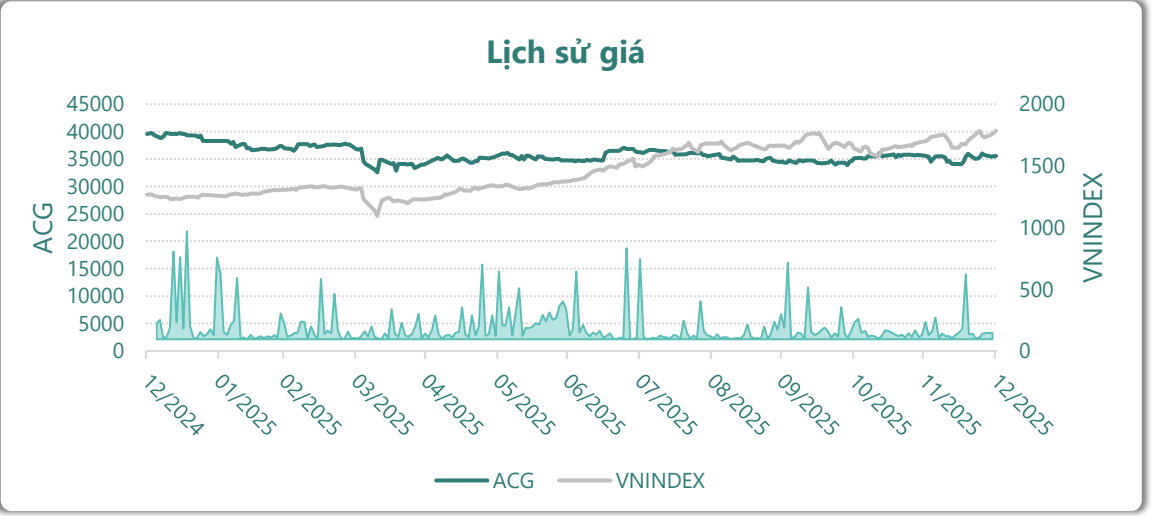
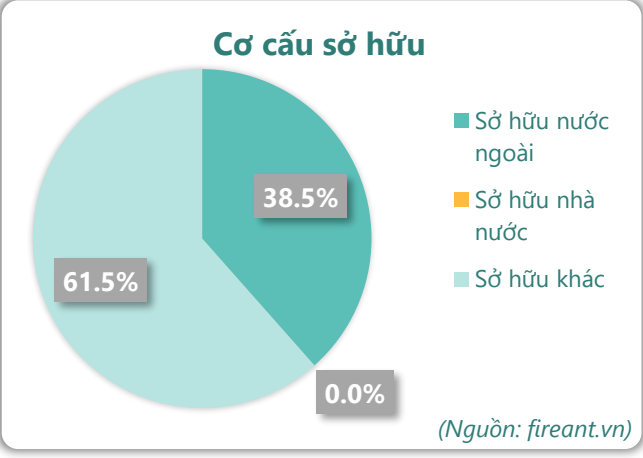
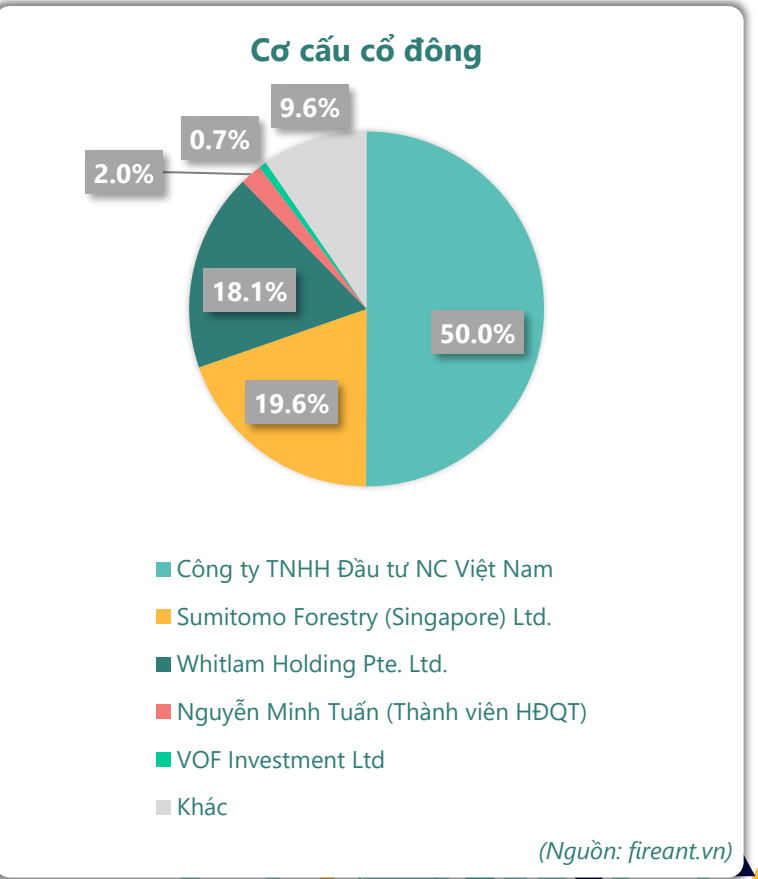
ROE 2025
11.7%
YoY: +/- ▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,549 - 39,740
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,361
Số lượng CPLH (CP)	150,787,946
KLGD BQ 20 phiên (CP)	46,175
Sở hữu nước ngoài	38.5%
Beta	(0.00)
EPS	3,342
P/E	10.6

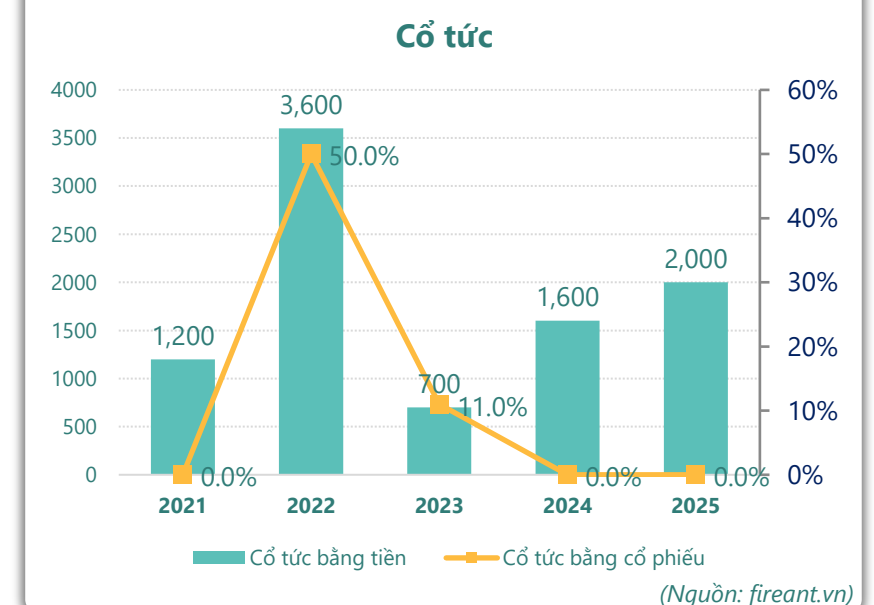
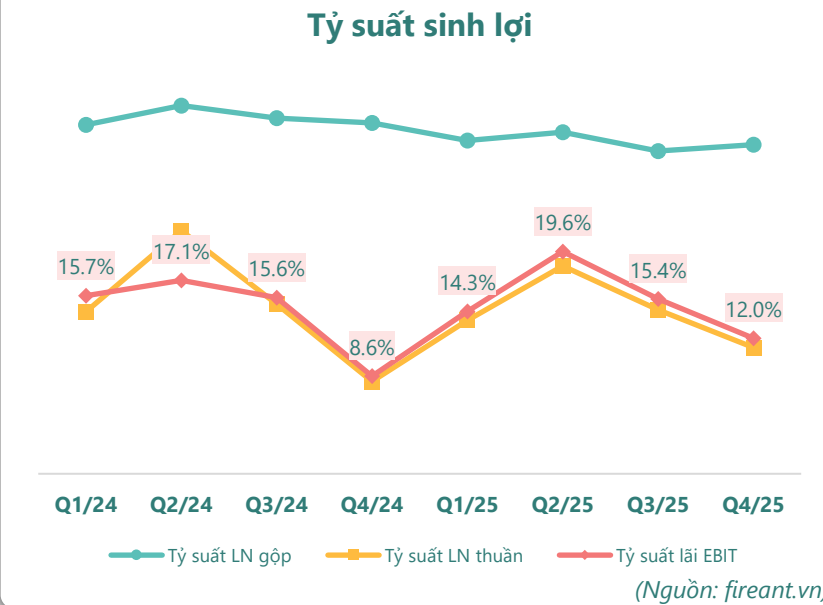
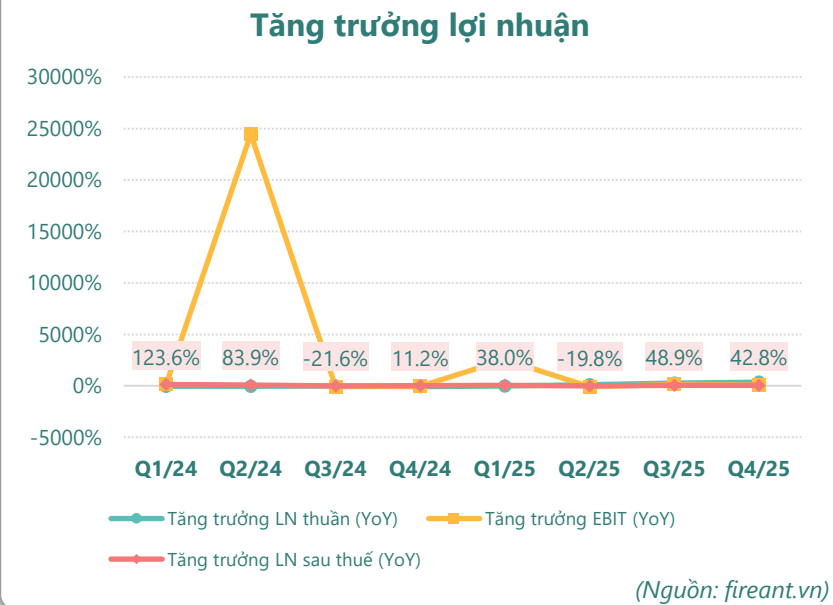
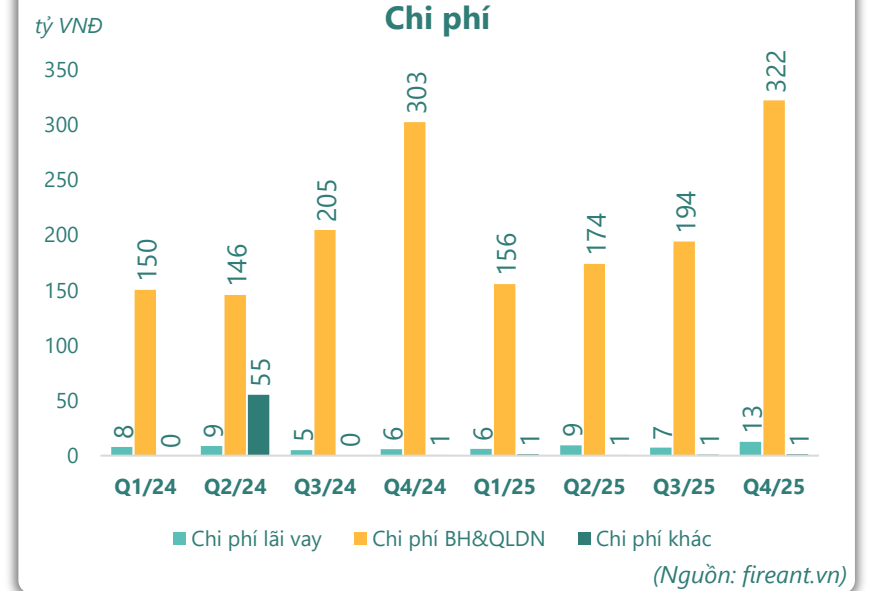
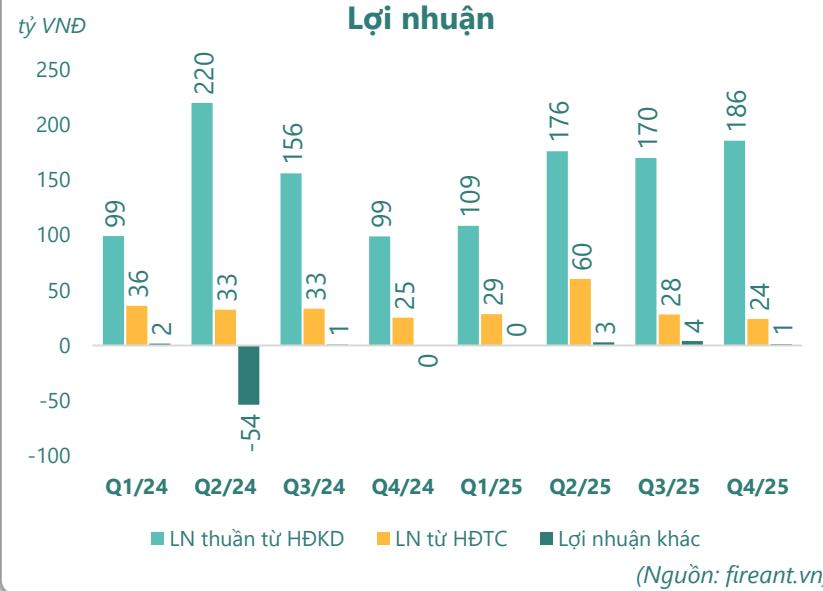
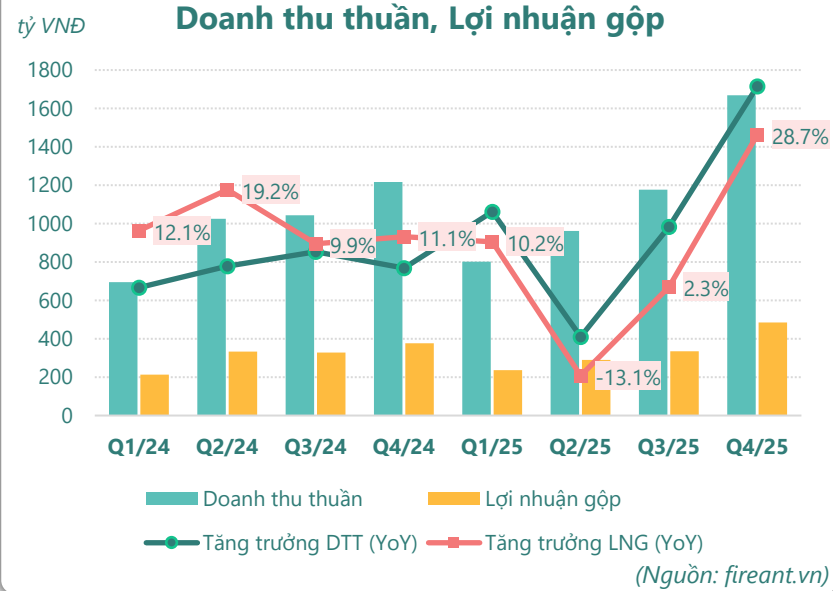
DT thuần 2025
4,609
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 628 15.8%

LN thuần 2025
641
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.0 11.5%

LN sau thuế 2025
504
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.0 19.9%



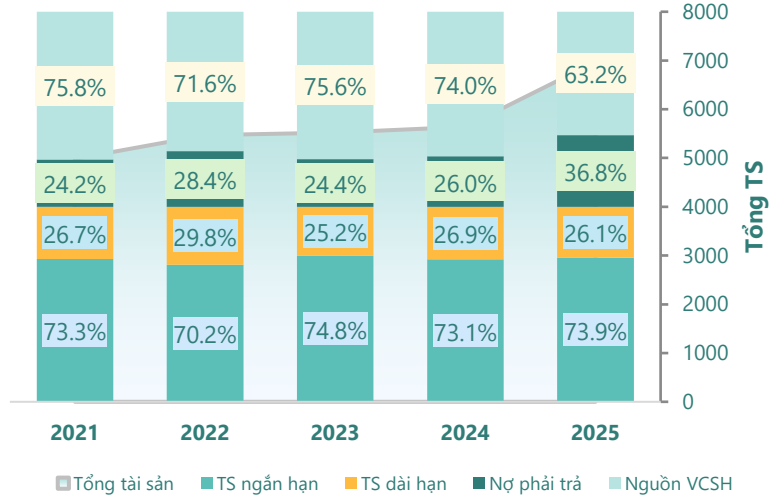
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

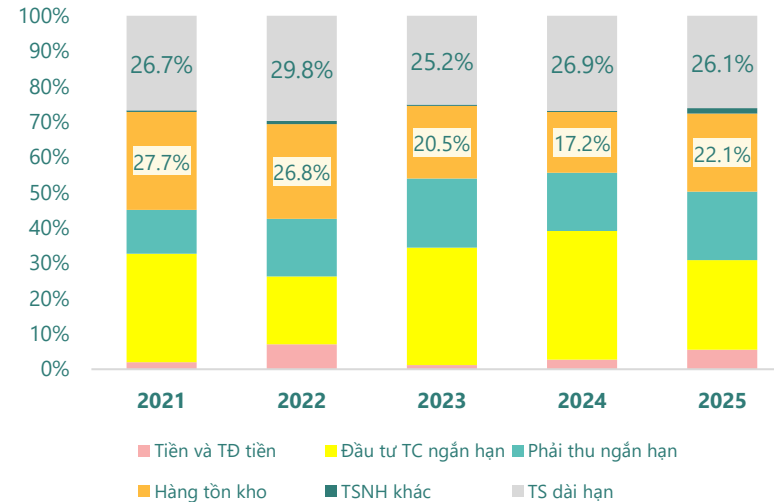
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

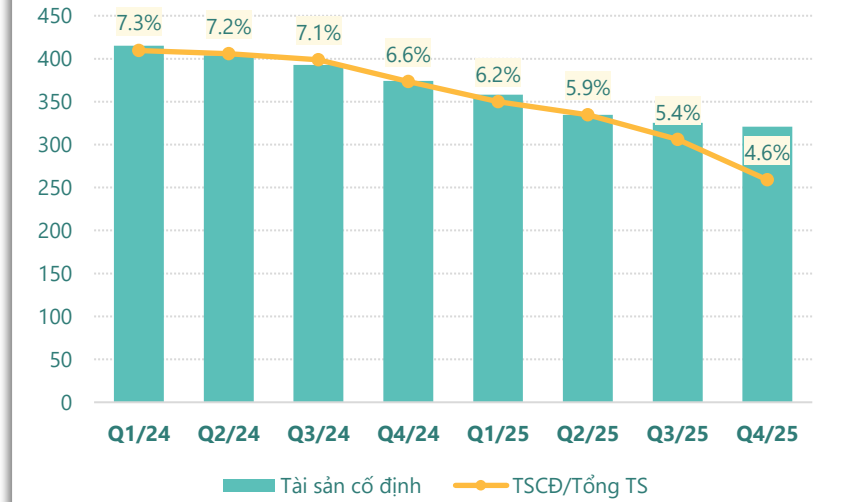
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

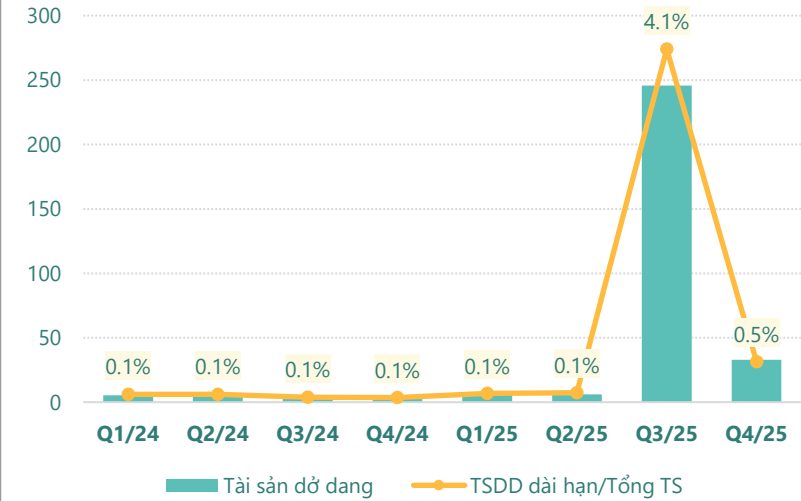
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

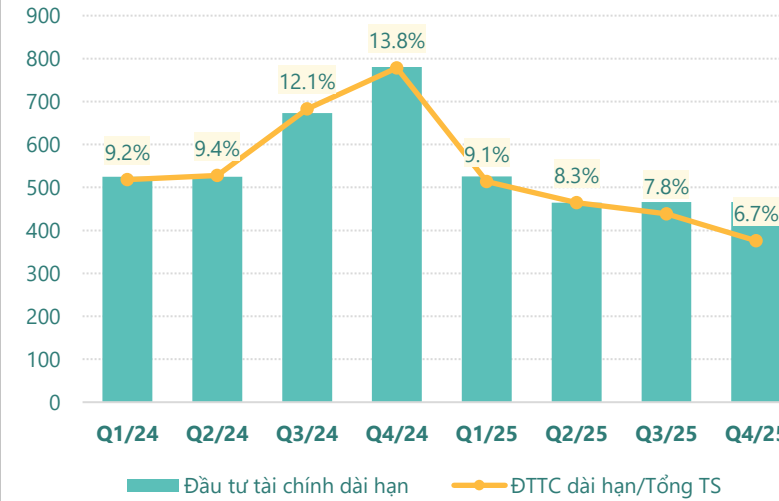
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

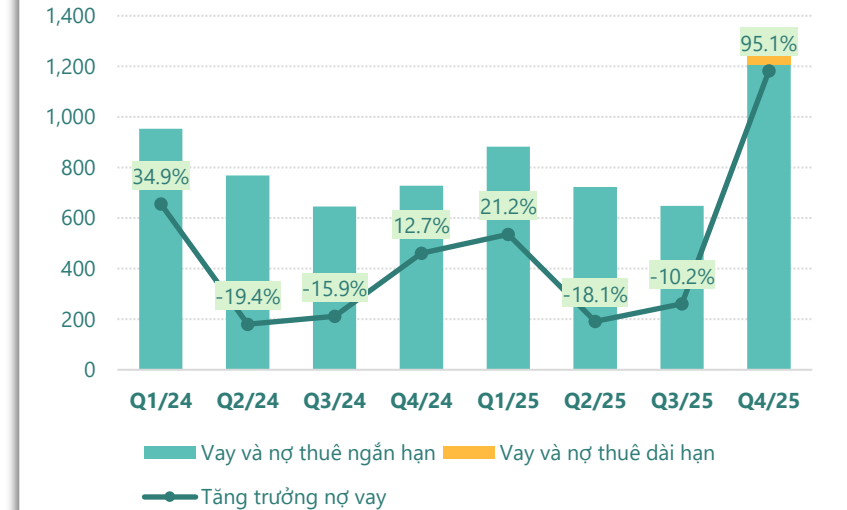
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

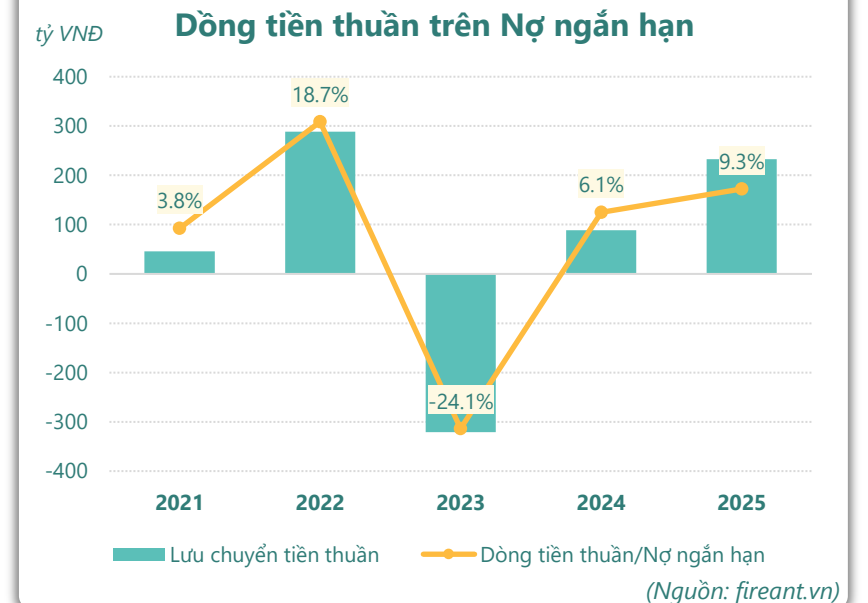
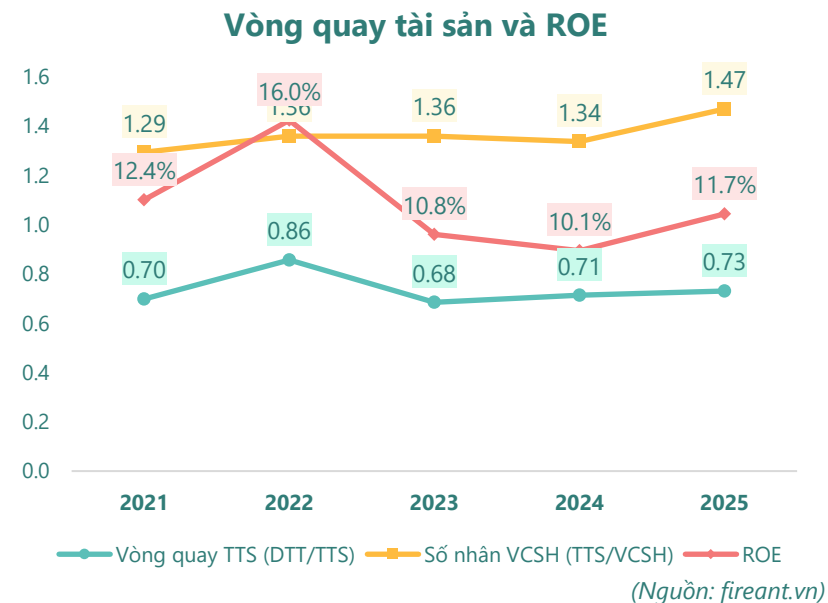
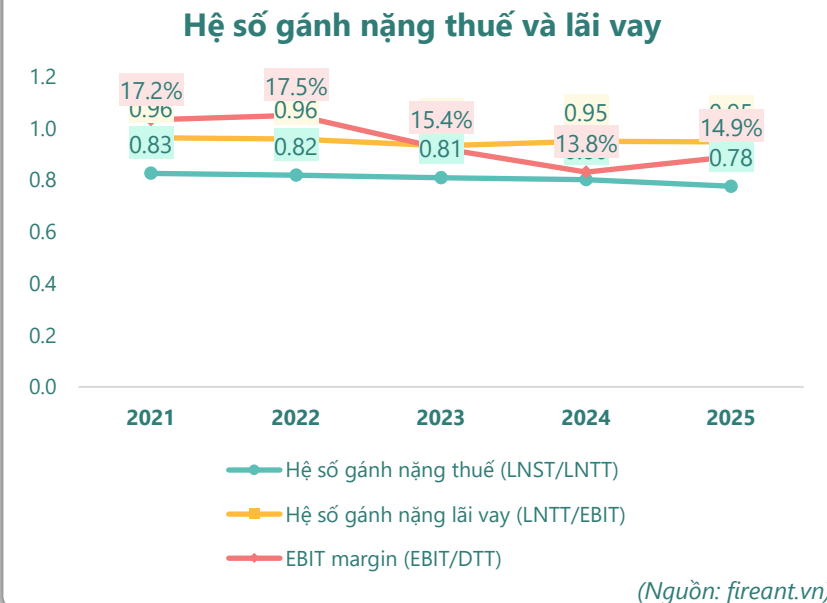
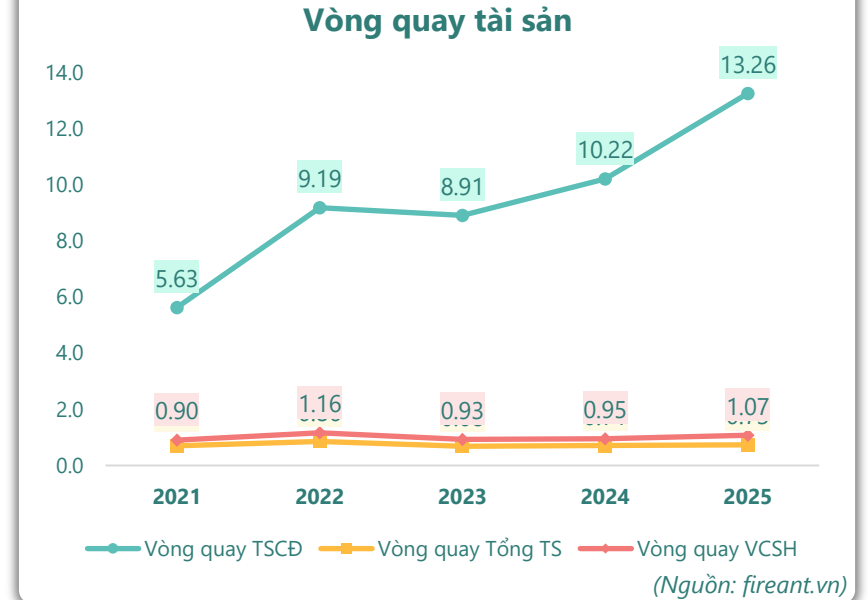
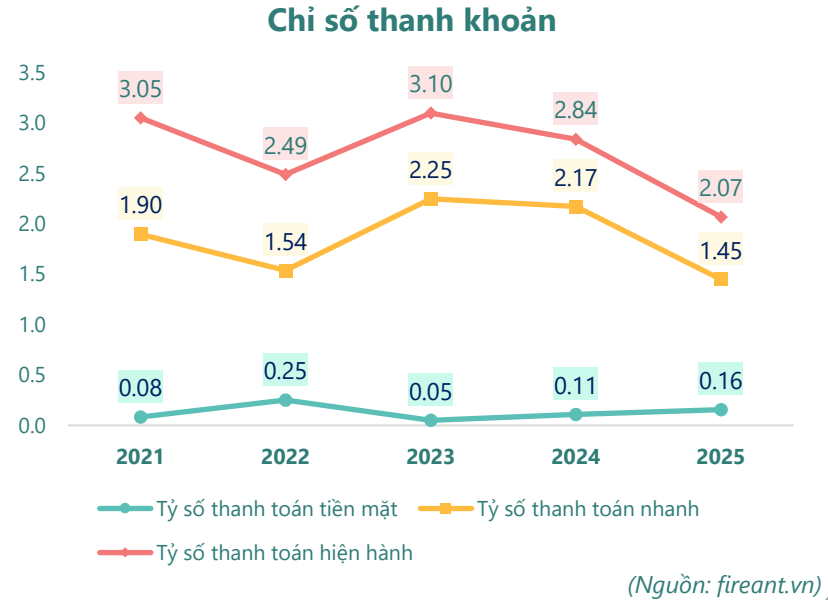
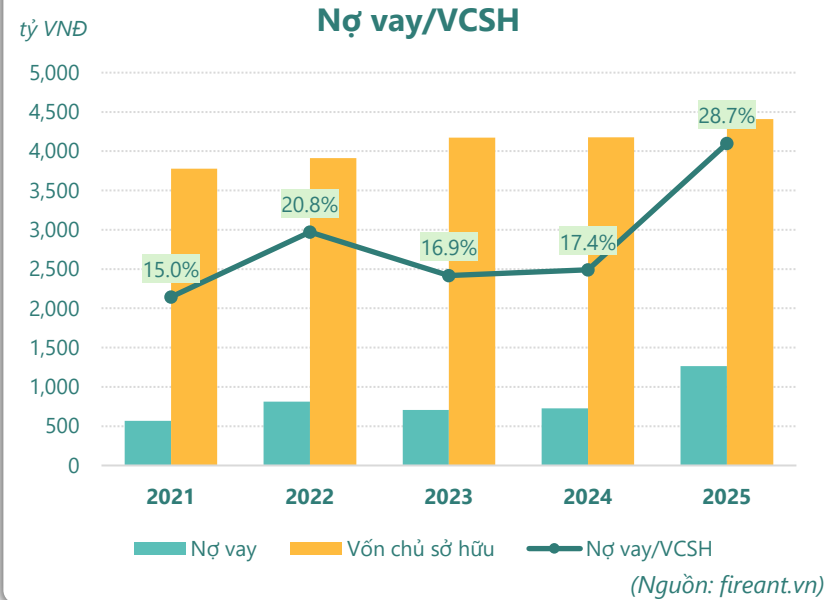
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,668	1,216	37.2%	4,609	3,981	15.8%
Giá vốn hàng bán	1,184	840	40.9%	3,263	2,730	19.6%
Lợi nhuận gộp	485	376	28.9%	1,345	1,251	7.5%
Doanh thu HĐTC	38.6	33.6	14.9%	186	163	13.5%
Chi phí TC	14.6	8.34	75.5%	44.8	36.2	23.8%
Chi phí lãi vay	12.6	5.76	119%	35.5	27.6	28.9%
LN trong công ty LKLD	-0.28	0.10	-377%	1.34	0.25	439%
Chi phí bán hàng	174	139	25.3%	565	494	14.3%
Chi phí QLDN	148	164	-9.6%	282	310	-9.1%
LN thuần từ HĐKD	186	99.1	87.5%	641	575	11.5%
Lợi nhuận khác	1.05	-0.11	1052%	8.06	-51.0	116%
LN trước thuế	187	99.0	88.8%	649	524	23.9%
Lợi nhuận sau thuế	146	90.1	61.5%	504	420	19.9%
LNST của CĐ cty mẹ	146	90.1	61.7%	504	420	20.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	243	411	-195	93.0	-15.7	-291
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.0	-290	45.3	43.6	49.9	193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-242	-38.7	154	-266	-25.8	447
Tiền đầu kỳ	142	73.7	155	160	30.5	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	-68.4	81.8	4.24	-129	8.39	349
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-0.17	-0.04	0.06	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	73.7	155	160	30.5	38.9	388

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,972	5,640	23.6%
Tài sản ngắn hạn	5,150	4,120	25.0%
Tiền và tương đương tiền	388	155	150%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,765	2,048	-13.8%
Phải thu ngắn hạn	1,348	932	44.6%
Hàng tồn kho	1,544	968	59.5%
Tài sản ngắn hạn khác	106	16.7	536%
Tài sản dài hạn	1,822	1,520	19.9%
Phải thu dài hạn	164	146	12.6%
Tài sản cố định	321	374	-14.3%
Bất động sản đầu tư	13.2	0	
Tài sản dở dang	32.9	3.05	978%
Đầu tư tài chính dài hạn	466	780	-40.3%
Tài sản dài hạn khác	825	217	281%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,563	1,464	75.1%
Nợ ngắn hạn	2,489	1,451	71.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,209	728	66.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	819	318	157%
Nợ dài hạn	73.8	12.8	476%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,409	4,176	5.6%
Vốn chủ sở hữu	4,409	4,176	5.6%
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

